

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI K&B**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI K&B

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: K&B TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: K&B TRADING INVESTMENT., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110753528

**3. Ngày thành lập:** 17/06/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 39 Ngõ 22 Đường Ngô Trọng Kim, Xã Liên Phương, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 097 287 4969

Fax:

Email: [kbgroup@gmail.com](mailto:kbgroup@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa;<br>- Hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;<br>- Lai dắt, cứu hộ đường bộ | 5225(Chính) |
| 2.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 3.  | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6312        |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 5.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230        |
| 6.  | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911        |
| 7.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7990        |
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                      | 4932        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 10. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7912 |
| 11. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>chi tiết:<br>- Dạy các môn thể thao<br>- Dạy yoga                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 12. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9311 |
| 13. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4763 |
| 14. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7721 |
| 15. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 16. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>chi tiết: + Tư vấn giáo dục, + Dịch vụ đưa ra ý kiến hướng dẫn về giáo dục, + Tổ chức các chương trình trao đổi sinh viên. + Kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                                                                                                  | 8560 |
| 18. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; | 8559 |
| 19. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: -Khách sạn -Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày -Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 21. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Không thực hiện sản xuất, phát sóng các chương trình phát thanh, truyền hình về thời sự - chính trị)                                                                                                                                                                                                                         | 5911 |
| 22. | Hoạt động hậu kỳ<br>(Không gồm thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ phim trường và sân khấu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5912 |
| 23. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5913 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7490 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác; - Dịch vụ thiết kế đô thị; - Hoạt động trang trí nội thất.                                                                                                                                                           | 7410 |
| 26. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 27. | Dịch vụ ăn uống khác<br>chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ gồm: Căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học..... | 5629 |
| 28. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 29. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1010 |
| 30. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1020 |
| 31. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1030 |
| 32. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1050 |
| 33. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1061 |
| 34. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1062 |
| 35. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1071 |
| 36. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1074 |
| 37. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1075 |
| 38. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1079 |
| 39. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1104 |
| 40. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1101 |
| 41. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1103 |
| 42. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 43. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 44. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn bao gồm: rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn bao gồm: đồ uống nhẹ không chứa cồn, ngọt, có hoặc không có ga như coca cola, pepsi cola, nước cam, chanh, nước quả khác...; nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác.                                                                                                                                                             | 4633 |
| 46. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 47. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 48. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 49. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 50. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ uống có cồn: Rượu mạnh, rượu vang, bia; - Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác;<br>- Bán lẻ rượu vang và bia có chứa cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.                                                            | 4723 |
| 51. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 52. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5210 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn;<br>- Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Đại lý bán vé máy bay<br>(Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu) | 5229 |
| 54. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 55. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 56. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; - Bán buôn dụng cụ y tế; - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;       | 4649 |
| 57. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>chi tiết:<br>- Đồ dệt, trang phục và giày dép;<br>- Đồ đạc, gốm sứ, đồ bếp, thiết bị điện và đồ gia dụng;<br>- Đồ trang sức, thiết bị âm nhạc, bàn ghế, phong bật, quần áo...;                                                                                                                                                                                                         | 7729 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ THÀNH<br>ĐỨC | Thôn An Phú 1,<br>Xã Quỳnh Hải,<br>Huyện Quỳnh<br>Phụ, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam           | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       | 0340970035<br>28                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                            | 200.000       | 2.000.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ HÀ VI    | Thôn Phương<br>Quế, Xã Liên<br>Phương, Huyện<br>Thường Tín,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       | 0013000335<br>34                                                                                                       |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                 |                                                                                              | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                         |                                                                                    |                                    |         |               |        |                  |
|---|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ<br>HỒNG NGỌC | Thôn An Phú 1,<br>Xã Quỳnh Hải,<br>Huyện Quỳnh<br>Phụ, Tỉnh Thái<br>Bình, Việt Nam | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  | 0361960009<br>46 |
|   |                         |                                                                                    | Tổng số                            | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 |                  |
|   |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000 | 2.500.000.000 | 50,000 |                  |
|   |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                         |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: LÊ THÀNH ĐỨC

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/08/1997

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034097003528

Ngày cấp: 19/02/2022

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn An Phú 1, Xã Quỳnh Hải, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn An Phú 1, Xã Quỳnh Hải, Huyện Quỳnh Phụ, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội